

Số: 684 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 418/TTr-SNN ngày 12 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 190 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương (*Cụ thể: 159 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh; 26 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện và 05 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *Ư*

- Như Điều 2;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KSTT, KTN, Website;
- Lưu: VT, *Hiệu* 33

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Liêm

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN/ỦY
BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 681 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**A. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của
cấp tỉnh (159 TTHC).**

STT	Tên thủ tục hành chính
1. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản: 51 TTHC	
a) Lĩnh vực Thú y	
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)
3	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
5	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y
6	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
7	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)
8	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại
9	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn
10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản
11	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận
13	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận
14	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
15	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
16	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y
18	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước)
b) Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	
19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.
20	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
21	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).
c) Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản	
22	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)
23	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm
24	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm

d) Lĩnh vực Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
25	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu).
26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).
27	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.
28	Chứng nhận thủy sản khai thác.
29	Cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.
30	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản.
31	Chứng nhận lại thủy sản khai thác.
32	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.
33	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng.
34	Nhập khẩu tàu cá đóng mới.
35	Xác nhận đăng ký tàu cá.
36	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá.
37	Cấp Giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai.
38	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.
39	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.
40	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời.
41	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá.
42	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới.
43	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán.
44	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu.
45	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê-mua tàu.
46	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.
47	Cấp giấy phép khai thác thủy sản.

48	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản.
e) Lĩnh vực Chăn nuôi	
49	Tiếp nhận bản công bố hợp quy
50	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale- CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.
51	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale-CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.
2. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 11 TTHC	
52	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.
53	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ.
54	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
55	Thủ tục Công bố hợp quy đối với sản phẩm trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông sản và thủy sản.
56	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu
57	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.
58	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản.
59	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
60	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên trên chứng nhận).
61	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu

62	Đăng ký hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành SXNN tốt VietGAP trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
3. Chi cục Kiểm lâm: 58 TTHC	
a) Lĩnh vực kiểm lâm	
63	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng (đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
64	Đóng dấu búa Kiểm lâm
65	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES vì mục đích thương mại
66	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES
67	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
68	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
69	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
70	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
71	Cấp giấy phép vận chuyển gấu
72	Giao nộp gấu cho Nhà nước
73	Cấp Giấy phép vận chuyển đặc biệt
74	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
75	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
76	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường

77	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
b) Lĩnh vực lâm nghiệp	
78	Giao rừng cho tổ chức
79	Cho thuê rừng cho tổ chức
80	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài) (Điểm c, d khoản 1 Điều 26, Luật Bảo vệ và PTR)
81	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản (điểm c, khoản 1 Điều 26, Luật BV và PTR)
82	Thu hồi rừng đối với các trường hợp: Rừng được nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng) thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
83	Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm e, g, h và điểm i khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
84	Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Luật bảo vệ và phát triển rừng và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (Trường hợp thu hồi rừng chưa có dự án đầu tư)
85	Thẩm định, trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ
86	Trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy

87	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
88	Công nhận cây trội (cây mẹ)
89	Công nhận rừng giống chuyển hóa
90	Công nhận lâm phần tuyển chọn
91	Công nhận vườn cây đầu dòng
92	Công nhận rừng giống cây trồng lâm nghiệp
93	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con
94	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống
95	Thẩm quyền và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý)
96	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với giống mới đăng ký công nhận áp dụng chỉ trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
97	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
98	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh
99	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Ban quản lý hoặc bên khoán tự đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh
100	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức thuộc tỉnh
101	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các tổ chức thuộc tỉnh
102	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác, tận thu gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên đối với các tổ chức
103	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép tận thu gỗ nằm trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tổ chức
104	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được Lâm nghiệp ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức

105	Khôi phục hiệu lực thi hành Quyết định công nhận tiên bộ kỹ thuật thuộc thẩm quyền tỉnh
106	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập
107	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
108	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức
109	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao.
110	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do chủ rừng tự đầu tư của tổ chức (mục đích thương mại)
111	Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng khoanh nuôi do nhà nước đầu tư vốn của các tổ chức
112	Hủy bỏ chứng chỉ công nhận nguồn giống (5 loại: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn cây đầu dòng)
113	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp chính
114	Thông báo đóng cửa rừng khai thác gỗ
115	Thẩm định, phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông , lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
116	Thẩm định, phê duyệtc phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.
117	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
118	Miễn, giảm chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
119	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
120	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh Quyết định đầu tư.
4. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: 19 TTHC	
a) Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	

121	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật
122	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
124	Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật
125	Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật với quảng cáo trên báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương
b) Lĩnh vực Trồng trọt	
126	Thủ tục cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
127	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).
128	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).
129	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP (cho cơ sở sản xuất; sản xuất và sơ chế rau, quả, chè).
130	Thủ tục Công nhận cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)
131	Thủ tục Công nhận lại cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)
132	Thủ tục Công nhận vườn cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)
133	Thủ tục Công nhận lại vườn cây đầu dòng (đối với giống cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm)
134	Thủ tục tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thuốc bảo vệ thực vật, Phân bón, Giống cây trồng).
c) Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

135	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón
136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.
137	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
138	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.
139	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón và đăng ký hội thảo phân bón.
5. Chi cục Thủy lợi: 08 TTHC (Thủy lợi – Đề điều	
140	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
141	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc TW.
142	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
143	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
144	Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc TW.
145	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
146	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
147	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

6. Chi cục Phát triển nông thôn: 08 TTHC	
a) Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
148	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”
149	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”
150	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
151	Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
152	Công nhận nghề truyền thống
153	Công nhận làng nghề
154	Công nhận làng nghề truyền thống
155	Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống
7. Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 TTHC	
156	Thủ tục xét duyệt các phương án vay vốn theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, ngày 17/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
8. Ban Quản lý rừng phòng hộ núi cẩu - Dầu Tiếng: 03 TTHC	
a) Lĩnh vực Lâm nghiệp	
157	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân
158	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn
159	Khoán công việc và dịch vụ

B. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện (26 TTHC).

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng	
1	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản.
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên trên chứng nhận).
II. Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
5	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”
6	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”
7	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
8	Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
III. Lĩnh vực Kiểm lâm	
9	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
10	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
11	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
12	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng

13	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
14	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường
15	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)
16	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
17	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
18	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã đầu tư
19	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân
20	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
21	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân
22	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
23	Đóng dấu búa kiểm lâm
24	Cấp giấy phép vận chuyển gấu
25	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng
26	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.

C. Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (05 TTHC).

STT	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	
1	Thủ tục Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật
2	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất lúa
II. Lĩnh vực Kiểm lâm	
3	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thôn.
4	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên
5	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.